|  |
| --- |
| **Phụ lục I.1****BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)* |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | *Đơn vị tính: Triệu đồng* |
| **STT** | **Danh mục dự án**  | **ĐĐ XD** | **Tiến độ thực hiện** | **Tổng mức vốn đầu tư** | **Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND** | **Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh** | **Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023** | **Giao bổ sung** | **Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh** | **Chủ đầu tư** |
| **NSTT** | **Đất** | **NSTT**  | **Đất** | **NSTT** | **Đất** | **NSTT** | **đất** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** |
|  | **Tổng số**  |  |  |  | **2.645.705** | **905.083** | **0** | **0** | **2.645.705** | **905.083** |  | **2.645.705** | **905.083** |   |
| **A** | **Thực hiện dự án** |  |  |  | **2.636.655** | **875.311** |  |  | **2.636.803** | **878.678** |  | **2.636.803** | **878.678** | - |
| **I** | **Giao thông**  |  |  |  | **1.860.294** | **875.311** |  |  | **1.895.812** | **878.678** |  | **1.927.812** | **878.678** | - |
| **I.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |
| 1 | Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) | TN | 2018-2023 | 214.700 | 5.800 |  |  |  | 5.800 | - |  | 5.800 | - |  UBND huyện Thống Nhất  |
| 2 | Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng) | LT | 2017-2022 | 314.732 | 10.000 |  |  |  | 10.000 | - |  | 10.000 | - | UBND huyện Long Thành |
| 3 | Dự án cải tạo đường Hùng Vương - thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%) | LK | 2020-2024 | 254.207 | 20.000 |  |  |  | 20.000 | - |  | 20.000 | - | UBND thành phố Long Khánh |
| 4 | Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình  | CM | Tối đa 3 năm | 101.830 | 5.000 |  |  |  | 5.000 | - |  | 5.000 | - | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 5 | Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú | TP | 2019-2023 | 91.564 | 10.000 |  | 15.180 | 9.820 | 25.180 | 9.820 |  | 25.180 | 9.820 | UBND huyện Tân Phú |
| 6 | Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú  | TP | 2019-2023 | 128.700 | 1.000 |  |  |  | 1.000 | - |  | 1.000 | - | UBND huyện Tân Phú |
| 7 | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc) | XL-ĐQ | 2019-2023 | 821.892 | **0** | **10.000** |  |  | **40.000** | **10.000** |  | **40.000** | **10.000** | - |
|   | Trong đó |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
| a | Dự án nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán |   |   |  |  |  | 40.000 |  | 40.000 | - |  | 40.000 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện |   |   |  |  | 10.000 |  |  | - | 10.000 |  | - | 10.000 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 8 | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện) | BH | Tối đa 5 năm | 783.000 | **0** | **58.000** |  |  | **0** | **42.176** |  | **0** | **42.176** | - |
|   | Trong đó |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
| a | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |   |   |  |  | 57.000 |  | (15.824) | - | 41.176 |  | - | 41.176 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện |   |   |  |  | 1.000 |  |  | - | 1.000 |  | - | 1.000 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 9 | Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài  | BH | Tối đa 5 năm | 388.000 | 39.000 |  |  |  | 39.000 | - |  | 39.000 | - | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 10 | Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện | VC | Tối đa 5 năm | 671.200 | **0** | **26.815** |  |  | **0** | **39.815** |  | **0** | **39.815** | - |
|   | Trong đó |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
| a | Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |   |   |  |  | 23.000 |  | 13.000 | - | 36.000 |  | - | 36.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu: bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Vĩnh Cửu thực hiện |   |   |  |  | 3.815 |  |  | - | 3.815 |  | - | 3.815 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 11 | Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) | BH | Tối đa 5 năm | 1.289.160 | 63.000 | 80.325 | (11.000) |  | 52.000 | 80.325 |  | 52.000 | 80.325 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh | LK | 2021-2023 | 96.497 | 7.000 |  |  |  | 7.000 | - |  | 7.000 | - | UBND thành phố Long Khánh |
| 13 | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 5 năm | 3.247.000 | 102.367 | 97.633 |  |  | 102.367 | 97.633 |  | 102.367 | 97.633 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 14 | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)  | BH | Tối đa 5 năm | 1.146.000 | 252.664 | 48.336 |  |  | 252.664 | 48.336 |  | 252.664 | 48.336 | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh |
| 15 | Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) | BH | Tối đa 4 năm | 614.000 | - | 128.319 | 11.000 |  | 11.000 | 128.319 |  | 11.000 | 128.319 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 16 | Dự án đường ven sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa  | BH | Tối đa 6 năm | 573.905 | - | 100.000 |  | (60.000) | - | 40.000 |  | - | 40.000 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 17 | Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) | BH | Tối đa 6 năm | 1.506.539 | 11.663 |  |  | 60.000 | 11.663 | 60.000 |  | 11.663 | 60.000 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 18 | Dự án đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh | LK | 2021-2023 | 29.950 | 16.500 |  |  |  | 16.500 | - |  | 16.500 | - | UBND thành phố Long Khánh |
| 19 | Dự án đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT)  | TN | Tối đa 3 năm | 10.435 | 3.000 |  |  |  | 3.000 | - |  | 3.000 | - | UBND huyện Thống Nhất |
| 20 | Dự án đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%)  | ĐQ | Tối đa 5 năm | 96.110 | 15.000 |  |  |  | 15.000 | - |  | 15.000 | - | UBND huyện Định Quán |
| 21 | Dự án đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp) | ĐQ | Tối đa 3 năm | 36.233 | 10.000 |  |  |  | 10.000 | - |  | 10.000 | - | UBND huyện Định Quán |
| 22 | Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 100% chi phí xây dựng) | LK | Tối đa 3 năm | 77.600 | 21.000 |  |  |  | 21.000 | - |  | 21.000 | - | UBND thành phố Long Khánh |
| 23 | Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 3 năm | 59.085 | **22.000** | **0** |  |  | **22.000** | **0** |  | **22.000** | **0** | - |
|   | Trong đó: |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
| a | Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |   |   |  | 22.000 |  |  |  | 22.000 | - |  | 22.000 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 24 | Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (NST 50%) | TB | Tối đa 3 năm | 68.016 | 23.800 |  |  |  | 23.800 | - |  | 23.800 | - | UBND huyện Trảng Bom |
| 25 | Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán | ĐQ | Tối đa 4 năm | 239.000 | 45.500 |  | (45.500) |  | - | - |  | - | - | UBND huyện Định Quán |
| 26 | Dự án nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu | VC | Tối đa 4 năm | 83.916 | 11.200 |  |  |  | 11.200 | - |  | 11.200 | - | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai |
| 27 | Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp) | BH | Đến 2024 | 88.609 | 10.000 |  |  |  | 10.000 | - |  | 10.000 | - | UBND thành phố Biên Hòa |
| 28 | Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại) | NT | Tối đa 5 năm | 1.264.000 | 300.000 |  |  | 20.000 | 300.000 | 20.000 |  | 300.000 | 20.000 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 29 | Dự án đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú  | TP | Tối đa 4 năm | 120938 | 25.000 |  |  |  | 25.000 | - |  | 25.000 | - | UBND huyện Tân Phú |
| 30 | Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST 100%) | TP | Tối đa 4 năm | 129.943 |  | 66.000 |  | (22.769) | - | 43.231 |  | - | 43.231 | UBND huyện Tân Phú |
| 31 | Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 4 năm | 189.220 | 18.000 |  | (17.200) |  | 800 | - |  | 800 | - | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 32 | Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã Lộ 25, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 41.963 | 12.000 |  |  |  | 12.000 | - |  | 12.000 | - | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 33 | Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%) | LK | Tối đa 4 năm | 113.620 | 30.000 |  | 10.154 |  | 40.154 | - |  | 40.154 | - | UBND thành phố Long Khánh |
| 34 | Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST 100%) | NT | Tối đa 4 năm | 157.732 | 50.000 |  | 30.000 |  | 80.000 | - |  | 80.000 | - | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 35 | Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch | NT | 2022-2024 | 48.672 | 24.000 |  |  |  | 24.000 | - |  | 24.000 | - | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 36 | Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT) | XL | Tối đa 4 năm | 172.349 | 15.000 |  |  |  | 15.000 | - |  | 15.000 | - | UBND huyện Xuân Lộc |
| 37 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST 100% | XL | Tối đa 4 năm | 116.110 | 55.500 |  |  |  | 55.500 | - |  | 55.500 | - | UBND huyện Xuân Lộc |
| 38 | Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT) | XL | Tối đa 4 năm | 113.353 | 3.000 |  |  |  | 3.000 | - |  | 3.000 | - | UBND huyện Xuân Lộc |
| **I.2** | **Dự án khởi công mới năm 2023** |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
| **a** | **Bố trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |  |
| 1 | Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023) | LK | Tối đa 4 năm | 1.082.000 | 6.000 |  | 2.884 |  | 8.884 | - | 32.000 | 40.884 | - | UBND thành phố Long Khánh |
| 2 | Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%) | LT-NT | Tối đa 4 năm | 1.493.042 | 0 | 18.800 |  |  | - | 18.800 |  | - | 18.800 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 3 | Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán | ĐQ | Tối đa 4 năm | 145.840 | 0 | 6.000 |  |  | - | 6.000 |  | - | 6.000 | UBND huyện Định Quán |
| 4 | Dự án đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TN | Tối đa 5 năm | 99.247 | 1.500 |  |  |  | 1.500 | - |  | 1.500 | - | UBND huyện Thống Nhất |
| 5 | Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch | LT-NT | 2022-2025 | 651.813 |  | 2.000 |  | (1.000) | - | 1.000 |  | - | 1.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| **b** | **Dự án khởi công mới** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |  |
| 1 | Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST 100%) | NT | Tối đa 4 năm | 639.039 | 175.000 |  |  |  | 175.000 | - |  | 175.000 | - | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 2 | Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST 100%) | TN | Tối đa 4 năm | 198.936 | 100.000 |  |  |  | 100.000 | - |  | 100.000 | - | UBND huyện Thống Nhất |
| 3 | Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 4 năm | 183.000 | 100.000 |  |  |  | 100.000 | - |  | 100.000 | - | UBND huyện Thống Nhất |
| 4 | Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%) | XL | Tối đa 4 năm | 359.627 | 65.800 |  |  |  | 65.800 | - |  | 65.800 | - | UBND huyện Xuân Lộc |
| 5 | Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST 100%) (kể cả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng do UBND huyện Cẩm Mỹ và UBND thành phố Long Khánh thực hiện) | CM-LK | Tối đa 4 năm | 462.174 |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
|   | trong đó: |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
| a | Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh  |   |   |  | 30.000 |  |  |  | 30.000 | - |  | 30.000 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| c | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh |   |   |  |  |  |  | 140 | - | 140 |  | - | 140 | UBND thành phố Long Khánh |
| 6 | Dự án chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 30.962 | 4.000 |  |  |  | 4.000 | - |  | 4.000 | - | UBND thành phố Biên Hòa |
| 7 | Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh  | NT | 2023-2028 | 3.868.000 | **0** | **233.083** |  |  | **0** | **233.083** |  | **0** | **233.083** | - |
|   | Trong đó |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
| a | Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai (kể cả hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023) |   |   |  | 0 | 50.000 |  |  | - | 50.000 |  | - | 50.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai |   |   | 1.268.672 | 0 | 183.083 |  |  | - | 183.083 |  | - | 183.083 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 8 | Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai | BH-LT | 2023-2026 | 6.240.000 | **100.000** | **0** |  |  | **100.000** | **0** |  | **100.000** | **0** | - |
|   | Trong đó |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
| a | Dự án thành phần 1 của dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1, chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |   |   |  |  | 0 |  |  | - | - |  | - | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1, chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |   |   |  | 100.000 |  |  |  | 100.000 | - |  | 100.000 | - | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| 9 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ) thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (100% NST) | TB | Tối đa 4 năm | 106.157 | 30.000 | 0 |  |  | 30.000 | - |  | 30.000 | - | UBND huyện Trảng Bom |
| 10 | Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%) | LK | Tối đa 3 năm | 70.310 | 10.000 | 0 |  |  | 10.000 | - |  | 10.000 | - | UBND thành phố Long Khánh |
| **II** | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội** |  |   |  | **29.237** | **0** |  |  | **29.237** | **0** |  | **36.237** | **0** | - |
| **II.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
| 1 | Dự án xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai | BH | 2022-2024 | 35.980 | 3.637 |  |  |  | 3.637 | - |  | 3.637 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã thông báo 45 tỷ) | BH | 2019-2023 | 54.516 | 3.600 |  |  |  | 3.600 | - |  | 3.600 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **II.2** | **Dự án khởi công mới** |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
| 1 | Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng) | TP, ĐQ, VC, XL | Tối đa 4 năm | 77.243 | 22.000 |  |  |  | 22.000 | - | 7.000 | 29.000 | - | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai |
| **III** | **Công trình công cộng tại các đô thị**  |   |   |  | **600** | **0** |  |  | **600** | **0** |  | **600** | **0** |   |
| **III.1** | **Dự án chuyển tiếp** |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
| 1 | Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm | VC | 2017-2022 | 181.919 | 600 |  |  |  | 600 | - |  | 600 | - | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| **IV** | **Cấp nước, thoát nước** |   |   |  | **117.000** | **0** |  |  | **85.669** | **0** |  | **85.669** | **0** | - |
| **IV.1** | **Dự án chuyển tiếp** |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
| 1 | Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan | BH | Tối đa 4 năm | 267.620 | **18.000** | **0** |  |  | **9.669** | **0** |  | **9.669** | **0** | - |
|   | Trong đó |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
| a | Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư |   |   |  | 10.000 |  | (8.331) |  | 1.669 | - |  | 1.669 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện |   |   |  | 8.000 |  |  |  | 8.000 | - |  | 8.000 | - | UBND thành phố Biên Hòa |
| 2 | Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong huyện Long Thành | LT | 2017-2022 | 584.830 | 25.000 |  |  |  | 25.000 | - |  | 25.000 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư | BH | Theo tiến độ Hiệp định | 6.610.252 | 6.000 |  | (6.000) |  | - | - |  | - | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 4 | Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST 100%) | NT | Tối đa 4 năm | 212.940 | 21.000 |  | (4.000) |  | 17.000 | - |  | 17.000 | - | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 5 | Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST) | TB | Tối đa 4 năm | 88.822 | 30.000 |  |  |  | 30.000 | - |  | 30.000 | - | UBND huyện Trảng Bom |
| **IV.2** | **Dự án khởi công mới** |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
|  | **Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng** |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
| 1 | Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TN | Tối đa 4 năm | 299.854 | 2.000 |  |  |  | 2.000 | - |  | 2.000 | - | UBND huyện Thống Nhất |
|  | **Dự án khởi công mới** |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
| 1 | Trạm bơm ấp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 3 năm | 41.923 | 15.000 |  | (13.000) |  | 2.000 | - |  | 2.000 | - | UBND huyện Tân Phú |
| **V** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** |  |   |  | **298.291** | **0** |  |  | **279.269** | **0** |  | **281.269** | **0** | - |
| **V.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
| 1 | Dự án thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)  | ĐQ | 2017-2022 | 243.000 | 11.000 |  |  |  | 11.000 | - |  | 11.000 | - | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 2 | Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB) | ĐQ | 2020-2023 | 454.601 | 20.000 |  | (18.000) |  | 2.000 | - |  | 2.000 | - | UBND huyện Định Quán |
| 3 | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa **- dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA** | BH | 2017-2021 | 373.172 | **10.491** | **0** |  |  | **3.469** | **0** |  | **3.469** | **0** | - |
|   | Trong đó |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
| a | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa |   |   |  | 10.341 |  | (7.022) |  | 3.319 | - |  | 3.319 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện |   |   |  | 150 |  |  |  | 150 | - |  | 150 | - | UBND thành phố Biên Hòa |
| 4 | Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 3 năm | 50.554 | 10.000 |  |  |  | 10.000 | - |  | 10.000 | - | UBND huyện Thống Nhất |
| 5 | Dự án chống ngập úng khu vực suối Cải (ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường) | LK | Tối đa 4 năm | 544.493 | 14.500 |  |  |  | 14.500 | - |  | 14.500 | - | UBND thành phố Long Khánh |
| 6 | Dự án kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường) | NT | Tối đa 4 năm | 207.315 | 50.000 |  |  |  | 50.000 | - |  | 50.000 | - | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 7 | Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thông thoát nước thị trấn Dĩ An và Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh) | BH | Tối đa 3 năm | 163.110 | 80.000 |  |  |  | 80.000 | - |  | 80.000 | - | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh |
| 8 | Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 4 năm | 350.788 | 1.000 |  | 6.000 |  | 7.000 | - |  | 7.000 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 9 | Trạm bơm Đắc Lua | TP | 2020-2024 | 131.058 | 50.000 |  |  |  | 50.000 | - |  | 50.000 | - | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 10 | Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020 | ĐN | 2020-2023 | 29.094 |  |  |  |  |  |  | 2.000 | 2.000 |  | Chi cục Kiểm lâm |
| **V.2** | **Dự án khởi công mới** |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
| **a** | **Bố trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |  |
| 1 | Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai | BH | Tối đa 4 năm | 376.999 | - |  |  |  | - | - |  | - | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **b** | **Dự án khởi công mới** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |  |
| 1 | Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 4 năm | 134.445 | 41.300 |  | (3.100) |  | 38.200 | - |  | 38.200 | - | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 2 | Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 59.770 | 10.000 |  | 3.100 |  | 13.100 | - |  | 13.100 | - | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| **VI** | **An ninh và trật tự, an toàn xã hội** |  |   |  | **160.850** | **0** |  |  | **160.850** | **0** |  | **160.850** | **0** | - |
| **VI.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - | - |
| 1 | Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai  | BH | 2018-2022 | 654.000 | 150.000 |  |  |  | 150.000 | - |  | 150.000 | - | Công an tỉnh Đồng Nai |
| **VI.2** | **Dự án khởi công mới** |  |  | **43.027** |  |  |  |  | - | - |  | - | - |  |
| **a** | **Bố trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công**  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhà tạm giữ Công an huyện Xuân Lộc (NST 100%) | XL | Tối đa 3 năm | 36.000 | 200 |  |  |  | 200 | - |  | 200 | - | Công an tỉnh Đồng Nai |
| **b** | **Dự án khởi công mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021 - 2025 (thực hiện thẩm định giá thiết bị, kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐN | Tối đa 5 năm | 988.000 | 1.850 |  |  |  | 1.850 | - |  | 1.850 | - | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10) | ĐN | Tối đa 3 năm | 29.416 | 8.800 |  |  |  | 8.800 | - |  | 8.800 | - | Công an tỉnh Đồng Nai |
| **VII** | **Môi trường** |  |  | **174.784** | **41.000** | **0** |  |  | **41.999** | **0** |  | **41.999** | **0** | **-** |
| **VII.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |  |
| 1 | Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát  | BH | đến 2024 | 73.641 | 29.000 |  | 999 |  | 29.999 | - |  | 29.999 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
|   | **Dự án khởi công mới** |   |   |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |   |
| 1 | Dự án gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TP | Tối đa 3 năm | 62677 | 12.000 |  |  |  | 12.000 | - |  | 12.000 | - | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |
| **VIII** | **Quốc phòng** |  |  |  | **64.383** | **0** |  |  | **64.383** | **0** |  | **64.383** | **0** | **-** |
|  | **Dự án khởi công mới năm 2023** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |  |
| 1 | Dự án xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH | Tối đa 4 năm | 221.102 | 64.383 | 0 |  |  | 64.383 | - |  | 64.383 | - | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| **V** | **Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |  |
|  | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  | - | - |  | - | - |  |
| 1 | Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia |   |   |  |  |  | 13.984 |  | 13.984 | - |  | 13.984 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **IX** | **Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai** | **BH** |  |  | **15.000** |  |  |  | **15.000** | **-** |  | **15.000** | **-** | **Liên minh Hợp tác xã tỉnh** |
| **X** | **Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016 - 2020) (chi tiết dự án theo phụ lục I.4)** |  |   |  | **50.000** |  |  |  | **50.000** | **-** | **(41.000)** | **9.000** | **-** | - |
| **B** | **Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư**  |  |  |  | **9.050** | **28.772** |  |  | **8.902** | **26.405** |  | **8.902** | **26.405** |  |
| 1 | Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 4 năm | 287.180 | 1.500 |  |  |  | 1.500 | - |  | 1.500 | - | UBND huyện Xuân Lộc |
| 2 | Dự án mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)  | ĐQ | Tối đa 5 năm | 124.000 | 100 |  |  |  | 100 | - |  | 100 | - | UBND huyện Định Quán |
| 3 | Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu | VC | 2022-2025 | 539.000 | 1.000 |  |  |  | 1.000 | - |  | 1.000 | - | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 4 | Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường) | LK | Tối đa 4 năm | 212.400 | 300 |  |  | 900 | 300 | 900 |  | 300 | 900 | UBND thành phố Long Khánh |
| 5 | Dự án sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai | BH | Tối đa 3 năm | 17.850 | 200 |  |  |  | 200 | - |  | 200 | - | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên | LT | 2020-2024 | 107.180 | 500 |  |  |  | 500 | - |  | 500 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 7 | Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa  | BH | Tối đa 5 năm | 99.570 | 250 |  |  |  | 250 | - |  | 250 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%) | LT | Tối đa 4 năm | 91.426 | 300 |  |  |  | 300 | - |  | 300 | - | UBND huyện Long Thành |
| 9 | Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành | LT | Tối đa 3 năm | 43.550 | 500 |  |  |  | 500 | - |  | 500 | - | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 10 | Dự án nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu | VC | Tối đa 5 năm | 151.440 | - |  |  |  | - | - |  | - | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 11 | Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST 100% | VC | Tối đa 4 năm | 187.881 | 500 |  |  |  | 500 | - |  | 500 | - | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 12 | Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 4 năm | 201.643 | 300 |  |  |  | 300 | - |  | 300 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 13 | Dự án bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 4 năm | 148.148 | 600 |  |  |  | 600 | - |  | 600 | - | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |
| 14 | Dự án hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành | LT | Tối đa 4 năm | 92.987 | 250 |  |  |  | 250 | - |  | 250 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 15 | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đỉnh cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu | VC | Tối đa 4 năm | 273.250 | 50 |  |  |  | 50 | - |  | 50 | - | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 16 | Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh | CM | Tối đa 4 năm | 145.437 |  | 300 |  | (300) | - | - |  | - | - | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 17 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 4 năm | 169.230 |  | 300 |  | 600 | - | 900 |  | - | 900 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 18 | Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%) | LK | Tối đa 4 năm | 1.858.000 |  | 1.000 |  |  | - | 1.000 |  | - | 1.000 | UBND thành phố Long Khánh |
| 19 | Dự án xây dựng Trung tâm Hành chính công thành phố Long Khánh | LK | Tối đa 4 năm | 132.000 |  | 500 |  |  | - | 500 |  | - | 500 | UBND thành phố Long Khánh |
| 20 | Dự án hệ thống thoát nước Trung tâm Hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cả, huyện Cẩm Mỹ | CM | 2023-2026 | 102.963 |  | 300 |  |  | - | 300 |  | - | 300 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 21 | Dự án chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hóa Suối Rết, thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ) | LK | Tối đa 4 năm | 488.722 |  | 500 |  |  | - | 500 |  | - | 500 | UBND thành phố Long Khánh |
| 22 | Dự án đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1) (07 khu đất khoảng 185 ha trên địa bàn huyện) | CM | Tối đa 4 năm | 725.900 |  | 300 |  | (300) | - | - |  | - | - | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 23 | Dự án đường N1 huyện Cẩm Mỹ (05 khu đất khoảng 23,67 ha trên địa bàn huyện) | CM | Tối đa 4 năm | 167.468 |  | 300 |  | (300) | - | - |  | - | - | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 24 | Dự án đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3 ha trên địa bàn huyện)  | VC | Tối đa 4 năm | 1.056.000 |  | 1.000 |  |  | - | 1.000 |  | - | 1.000 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 25 | Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc hạ tầng trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863 ha trên địa bàn huyện)  | VC | Tối đa 4 năm | 296.405 |  | 400 |  |  | - | 400 |  | - | 400 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 26 | Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đấu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6 ha trên địa bàn huyện) | VC | Tối đa 4 năm | 315.025 |  | 500 |  |  | - | 500 |  | - | 500 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 27 | Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42 ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh) | LK | Tối đa 4 năm | 462.931 |  | 500 |  |  | - | 500 |  | - | 500 | UBND thành phố Long Khánh |
| 28 | Dự án đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5 ha trên địa bàn huyện) | LT | Tối đa 4 năm | 376.393 |  | 500 |  |  | - | 500 |  | - | 500 | UBND huyện Long Thành |
| 29 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án) | CM-XL-LT | Tối đa 4 năm | 1.762.000 |  | 2.500 |  | 823 | - | 3.323 |  | - | 3.324 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 30 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án) | TN-LT | Tối đa 6 năm | 3.423.400 |  | 3.000 |  |  | - | 3.000 |  | - | 3.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 31 | Dự án nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án) | ĐQ-TN-CM-LT-LK | Tối đa 6 năm | 4.702.000 |  | 5.000 |  | (3.331) | - | 1.669 |  | - | 1.668 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 32 | Đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường (NST 100%) | LT | Tối đa 4 năm | 620.860 | 0 | 100 |  |  | - | 100 |  | - | 100 | UBND huyện Long Thành |
| 33 | Dự án đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đấu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành) | LT | Tối đa 4 năm | 753.246 | 0 | 400 |  |  | - | 400 |  | - | 400 | UBND huyện Long Thành |
| 34 | Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 4 năm | 310.000 | 0 | 300 |  |  | - | 300 |  | - | 300 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 35 | Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 5 năm | 1.545.000 | 0 | 400 |  |  | - | 400 |  | - | 400 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 36 | Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh | BH | 2023-2026 | 187.507 | 0 | 100 |  |  | - | 100 |  | - | 100 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 37 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cổ) (NST 100%) | TP-ĐQ | Tối đa 4 năm | 852.060 |  | 2.682 |  |  | - | 2.682 |  | - | 2.682 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 38 | Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100 - Km18+100 và đoạn từ Km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST 100%) | XL-ĐQ-VC | Tối đa 4 năm | 935.910 |  | 3.000 |  |  | - | 3.000 |  | - | 3.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 39 | Dự án chỉnh trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư) | TN | 2023-2026 | 308.491 |  | 500 |  |  | - | 500 |  | - | 500 | UBND huyện Thống Nhất |
| 40 | Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng | BH | 2022-2025 | 44.860 |  | 100 |  | 518 | - | 618 |  | - | 618 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 41 | Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 4 năm | 87.000 | 1.200 |  | (148) |  | 1.052 | - |  | 1.052 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 42 | Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 4 năm | 149.530 |  | 500 |  |  | - | 500 |  | - | 500 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 43 | Xây dựng Đồn Công an Cảng hàng không quốc tế Long Thành | LT | Tối đa 3 năm | 44.900 | 500 |  |  |  | 500 | - |  | 500 | - | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 44 | Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh | LT | Tối đa 3 năm | 59.385 | 1.000 |  |  |  | 1.000 | - |  | 1.000 | - | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 45 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 10.730 |  | 300 |  |  | - | 300 |  | - | 300 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 46 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 13.050 |  | 300 |  |  | - | 300 |  | - | 300 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 47 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 12440 |  | 300 |  |  | - | 300 |  | - | 300 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 48 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 12.060 |  | 300 |  |  | - | 300 |  | - | 300 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 49 | Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 9.600 |  | 300 |  |  | - | 300 |  | - | 300 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 50 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hòa Bình thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 1.881 |  | 90 |  |  | - | 90 |  | - | 90 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 51 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Quang Vinh thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2.984 |  | 100 |  |  | - | 100 |  | - | 100 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 52 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2.967 |  | 100 |  |  | - | 100 |  | - | 100 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 53 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Thanh Bình thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2435 |  | 100 |  |  | - | 100 |  | - | 100 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 54 | Xây dựng Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 6.116 |  | 100 |  |  | - | 100 |  | - | 100 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 55 | Xây dựng Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 4.853 |  | 100 |  |  | - | 100 |  | - | 100 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 56 | Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 5.115 |  | 100 |  |  | - | 100 |  | - | 100 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 57 | Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu | BH | Tối đa 3 năm | 17.446 |  | 200 |  |  | - | 200 |  | - | 200 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 58 | Dự án khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 4 năm | 564.052 |  | 1.400 |  | (1.077) | - | 323 |  | - | 323 | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| 59 | Dự án V1 |   |   |  |  |  |  | 100 |  | 100 |  |  | 100 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| **C** | **Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ** |  |  |  | **0** | **1.000** |  |  | **0** | **0** |  | **0** | **0** |  |
| I | Dự phòng để bố trí nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ) |   |   |  |  | 1.000 |  | (1.000) | - | - |  | - | - |   |
|   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |